

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP VINH
TRUNG TÂM NGOẠI NGỮ, TIN HỌC IUV

DANH SÁCH CẤP CHỨNG CHỈ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN CƠ BẢN
TỔ CHỨC NGÀY 19/5/2024

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ngày nhận
						Lý thuyết	Thực hành			
1	Võ Thị Ngọc Anh	Nữ	26/5/1997	Nghệ An	Kinh	6.3	8.5	1108/QĐ275/2024	TH007829	
2	Bùi Thị Ngọc Ánh	Nữ	12/12/1995	Nghệ An	Kinh	7.0	8.0	1109/QĐ275/2024	TH007830	
3	Nguyễn Công Bằng	Nam	06/10/1991	Nghệ An	Kinh	7.3	8.5	1110/QĐ275/2024	TH007831	
4	Thái Đình Bốn	Nam	03/9/1972	Nghệ An	Kinh	5.0	6.5	1111/QĐ275/2024	TH007832	
5	Trần Thị Trà Giang	Nữ	14/3/2002	Nghệ An	Kinh	5.7	8.0	1112/QĐ275/2024	TH007833	
6	Nguyễn Thị Thúy Hiền	Nữ	13/10/2000	Nghệ An	Kinh	6.7	5.5	1113/QĐ275/2024	TH007834	
7	Nguyễn Thu Hiền	Nữ	07/9/1995	Nghệ An	Kinh	5.0	7.0	1114/QĐ275/2024	TH007835	
8	Nguyễn Thị Hồng	Nữ	20/6/1993	Nghệ An	Kinh	5.7	8.0	1115/QĐ275/2024	TH007836	
9	Nguyễn Thị Hùng	Nữ	15/7/1980	Nghệ An	Kinh	6.0	7.0	1116/QĐ275/2024	TH007837	
10	Nguyễn Đình Huỳnh	Nam	16/02/1982	Nghệ An	Kinh	7.3	8.0	1117/QĐ275/2024	TH007838	
11	Đặng Thị Lê	Nữ	09/01/2002	Nghệ An	Kinh	5.3	7.5	1118/QĐ275/2024	TH007839	
12	Trần Ngọc Linh	Nữ	04/10/2000	Thanh Hóa	Kinh	5.3	8.0	1119/QĐ275/2024	TH007840	
13	Nguyễn Phương Mai	Nữ	20/8/2001	Hà Tĩnh	Kinh	5.3	8.5	1120/QĐ275/2024	TH007841	
14	Lê Thị Mơ	Nữ	09/5/2001	Nghệ An	Kinh	6.0	8.5	1121/QĐ275/2024	TH007842	
15	Mai Thị Nga	Nữ	14/8/2002	Hà Tĩnh	Kinh	5.3	7.0	1122/QĐ275/2024	TH007843	
16	Phan Quỳnh Nga	Nữ	23/01/2000	Nghệ An	Kinh	5.7	8.0	1123/QĐ275/2024	TH007844	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ngày nhận
						Lý thuyết	Thực hành			
17	Lưu Bích Ngọc	Nữ	02/02/1994	Nghệ An	Kinh	6.7	7.5	1124/QĐ275/2024	TH007845	
18	Nguyễn Thị Ngọc	Nữ	23/6/1998	Nghệ An	Kinh	7.0	7.0	1125/QĐ275/2024	TH007846	
19	Nguyễn Thị Nhâm	Nữ	17/01/1992	Nghệ An	Kinh	5.7	8.5	1126/QĐ275/2024	TH007847	
20	Hoàng Thị Oanh	Nữ	24/02/1999	Nghệ An	Thổ	5.0	6.5	1127/QĐ275/2024	TH007848	
21	Nguyễn Thị Thu Phương	Nữ	07/5/2002	Nghệ An	Kinh	5.0	8.0	1128/QĐ275/2024	TH007849	
22	Nguyễn Thị Quyên	Nữ	20/8/1994	Nghệ An	Kinh	5.7	6.0	1129/QĐ275/2024	TH007850	
23	Phạm Công Sứ	Nam	28/6/1979	Nghệ An	Kinh	6.0	6.5	1130/QĐ275/2024	TH007851	
24	Võ Thị Hồng Sương	Nữ	26/12/1993	Nghệ An	Kinh	5.0	7.0	1131/QĐ275/2024	TH007852	
25	Hồ Trọng Thắng	Nam	24/10/1999	Nghệ An	Kinh	7.3	9.0	1132/QĐ275/2024	TH007853	
26	Lê Thị Thảo	Nữ	04/9/1978	Nghệ An	Kinh	5.3	7.5	1133/QĐ275/2024	TH007854	
27	Hồ Thị Hoài Thiết	Nữ	12/6/2000	Nghệ An	Kinh	5.7	8.5	1134/QĐ275/2024	TH007855	
28	Nguyễn Thị Thúy	Nữ	16/02/2002	Nghệ An	Kinh	7.7	8.0	1135/QĐ275/2024	TH007856	
29	Nguyễn Thị Thanh Trà	Nữ	27/5/2002	Hà Tĩnh	Kinh	6.3	7.5	1136/QĐ275/2024	TH007857	
30	Nguyễn Thị Hương Trà	Nữ	10/3/2002	Thanh Hóa	Kinh	7.0	7.5	1137/QĐ275/2024	TH007858	
31	Lưu Quỳnh Trang	Nữ	10/5/1997	Nghệ An	Kinh	5.3	9.0	1138/QĐ275/2024	TH007859	
32	Phạm Thị Trang	Nữ	10/02/1999	Nghệ An	Kinh	6.3	7.0	1139/QĐ275/2024	TH007860	
33	Nguyễn Thị Huyền Trang	Nữ	19/8/2002	Nghệ An	Kinh	6.0	8.5	1140/QĐ275/2024	TH007861	
34	Nguyễn Bá Tú	Nam	12/5/2000	Nghệ An	Kinh	6.7	8.5	1141/QĐ275/2024	TH007862	
35	Nguyễn Thị Hải Yến	Nữ	06/3/2002	Hà Tĩnh	Kinh	7.0	8.0	1142/QĐ275/2024	TH007863	
36	Thái Thị Ngọc Ánh	Nữ	09/12/2002	Hà Tĩnh	Kinh	6.0	8.0	1143/QĐ275/2024	TH007864	
37	Đinh Ngọc Ánh	Nữ	26/9/2002	Nghệ An	Kinh	6.0	7.5	1144/QĐ275/2024	TH007865	
38	Vương Thị Bé	Nữ	30/7/2002	Nghệ An	Kinh	6.3	8.5	1145/QĐ275/2024	TH007866	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ngày nhận
						Lý thuyết	Thực hành			
39	Vi Thị Kim Chi	Nữ	02/9/2002	Nghệ An	Thái	5.3	7.0	1146/QĐ275/2024	TH007867	
40	Nguyễn Thị Linh Chi	Nữ	04/6/1999	Nghệ An	Kinh	6.3	8.0	1147/QĐ275/2024	TH007868	
41	Hoàng Văn Định	Nam	28/8/1985	Nghệ An	Kinh	5.0	6.5	1148/QĐ275/2024	TH007869	
42	Hoàng Thị Mỹ Duyên	Nữ	28/10/2001	Hà Tĩnh	Kinh	6.7	6.5	1149/QĐ275/2024	TH007870	
43	Trần Hương Giang	Nữ	17/9/2002	Hà Tĩnh	Kinh	5.7	8.0	1150/QĐ275/2024	TH007871	
44	Chu Thị Hương Giang	Nữ	31/8/2002	Nghệ An	Kinh	5.3	6.5	1151/QĐ275/2024	TH007872	
45	Đinh Thị Hạ	Nữ	15/04/2002	Nghệ An	Kinh	5.7	6.5	1152/QĐ275/2024	TH007873	
46	Trần Thị Mỹ Hạnh	Nữ	05/02/2002	Nghệ An	Kinh	5.3	7.5	1153/QĐ275/2024	TH007874	
47	Nguyễn Thị Hạnh	Nữ	15/9/1999	Nghệ An	Kinh	7.3	6.5	1154/QĐ275/2024	TH007875	
48	Lê Thị Hoa	Nữ	26/5/1981	Nghệ An	Kinh	5.3	6.5	1155/QĐ275/2024	TH007876	
49	Phan Thị Hoài	Nữ	27/8/2001	Hà Tĩnh	Kinh	6.3	7.0	1156/QĐ275/2024	TH007877	
50	Nguyễn Thị Hồng	Nữ	02/01/2002	Nghệ An	Kinh	5.3	6.5	1157/QĐ275/2024	TH007878	
51	Chu Thị Huyền	Nữ	20/7/2002	Nghệ An	Kinh	5.0	7.0	1158/QĐ275/2024	TH007879	
52	Nguyễn Thị Huyền	Nữ	10/11/2002	Hà Tĩnh	Kinh	5.3	7.5	1159/QĐ275/2024	TH007880	
53	Nguyễn Thị Thanh Huyền	Nữ	01/02/1997	Nghệ An	Kinh	6.3	6.5	1160/QĐ275/2024	TH007881	
54	Nguyễn Thị Thanh Lam	Nữ	19/08/2000	Nghệ An	Kinh	6.0	8.5	1161/QĐ275/2024	TH007882	
55	Lê Thị Linh	Nữ	30/6/2002	Nghệ An	Kinh	5.3	7.0	1162/QĐ275/2024	TH007883	
56	Hoàng Thị Mai Linh	Nữ	15/9/2002	Hà Tĩnh	Kinh	5.7	7.5	1163/QĐ275/2024	TH007884	
57	Nguyễn Thị Linh	Nữ	02/09/2002	Nghệ An	Kinh	6.3	8.5	1164/QĐ275/2024	TH007885	
58	Phạm Thị Linh	Nữ	05/5/2001	Nghệ An	Kinh	5.3	7.5	1165/QĐ275/2024	TH007886	
59	Lương Thảo Linh	Nữ	12/11/1995	Nghệ An	Kinh	5.7	7.0	1166/QĐ275/2024	TH007887	
60	Nguyễn Thị Mây	Nữ	23/9/2002	Nghệ An	Kinh	6.0	7.0	1167/QĐ275/2024	TH007888	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ngày nhận
						Lý thuyết	Thực hành			
61	Hồ Thị Trà My	Nữ	10/6/2002	Nghệ An	Kinh	5.3	7.5	1168/QĐ275/2024	TH007889	
62	Nguyễn Thị Nga	Nữ	07/9/2002	Nghệ An	Kinh	6.7	7.5	1169/QĐ275/2024	TH007890	
63	Vy Thị Bảo Nga	Nữ	25/11/2002	Nghệ An	Thái	7.7	6.5	1170/QĐ275/2024	TH007891	
64	Trương Thị Ngân	Nữ	27/7/2002	Thanh Hóa	Kinh	5.0	7.0	1171/QĐ275/2024	TH007892	
65	Kiều Thị Hoài Ngân	Nữ	15/01/2002	Hà Tĩnh	Kinh	5.3	8.0	1172/QĐ275/2024	TH007893	
66	Nguyễn Thị Nhâm	Nữ	20/10/2002	Nghệ An	Kinh	7.0	6.5	1173/QĐ275/2024	TH007894	
67	Trần Đức Tài	Nam	10/11/1993	Nghệ An	Kinh	6.0	7.5	1174/QĐ275/2024	TH007895	
68	Mai Thị Phương Thảo	Nữ	10/05/2002	Nghệ An	Kinh	6.3	9.0	1175/QĐ275/2024	TH007896	
69	Lê Thị Thơm	Nữ	11/3/2002	Hà Tĩnh	Kinh	6.0	8.0	1176/QĐ275/2024	TH007897	
70	Lương Thị Ngải Thương	Nữ	01/01/2002	Nghệ An	Thái	6.3	7.0	1177/QĐ275/2024	TH007898	
71	Phạm Thị Cao Hà Trang	Nữ	13/11/2002	Nghệ An	Kinh	6.3	8.5	1178/QĐ275/2024	TH007899	
72	Trần Thị Quỳnh Trang	Nữ	13/7/1999	Nghệ An	Kinh	5.7	8.0	1179/QĐ275/2024	TH007900	
73	Trương Anh Tuấn	Nữ	25/5/1975	Nghệ An	Kinh	5.3	6.0	1180/QĐ275/2024	TH007901	
74	Hồ Thị Tươi	Nữ	29/5/1998	Nghệ An	Kinh	6.3	6.5	1181/QĐ275/2024	TH007902	
75	Hoàng Thị Hải Yến	Nữ	28/8/2002	Hà Tĩnh	Kinh	5.7	6.5	1182/QĐ275/2024	TH007903	
76	Nguyễn Thị Hải Yến	Nữ	27/01/2002	Nghệ An	Kinh	6.0	6.5	1183/QĐ275/2024	TH007904	
77	Trần Thị Hải Yến	Nữ	29/5/2001	Nghệ An	Kinh	5.0	5.0	1184/QĐ275/2024	TH007905	
78	Nguyễn Thị Yên	Nữ	01/8/1993	Nghệ An	Kinh	6.3	6.0	1185/QĐ275/2024	TH007906	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ngày nhận
						Lý thuyết	Thực hành			

